KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NOS)

CTCP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông

Ngày 31/12/2024	700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
2024
166
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00| -1.2%

LN thuần
2024
-313
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0| -3.9%

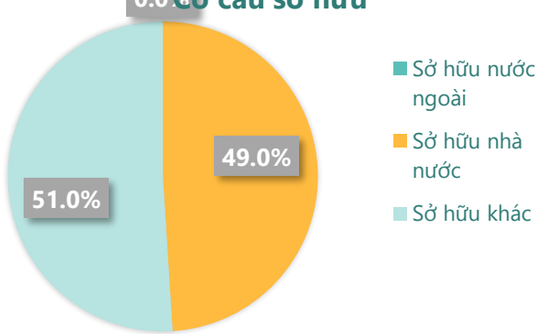
LN sau thuế
2024
-289
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0| 3.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-129%
YoY: +/-▲ 1.3%

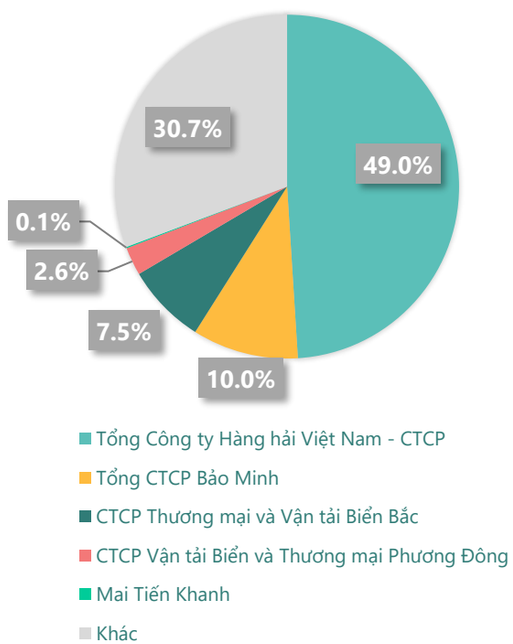
ROE
2024
5.8%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	700 - 1,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14
Số lượng CPLH (CP)	19,525,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.37)
EPS	-14,810
P/E	0.0

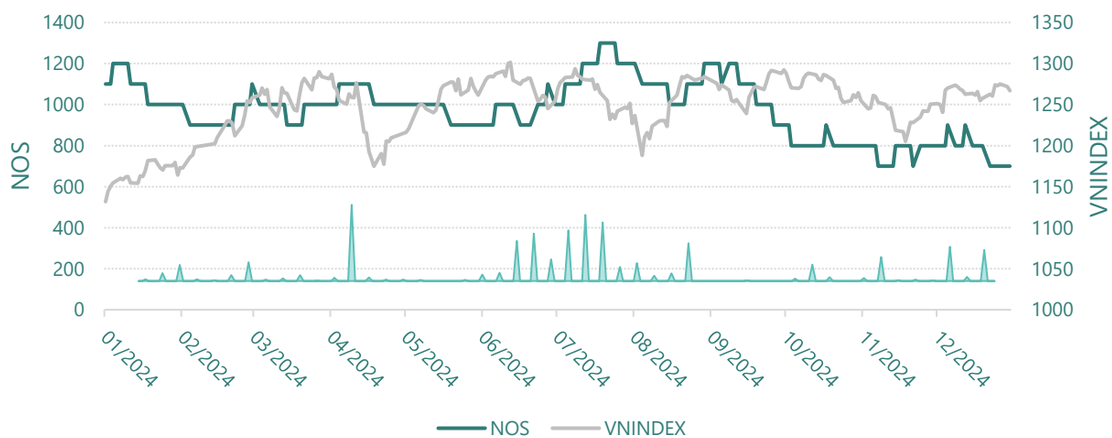
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



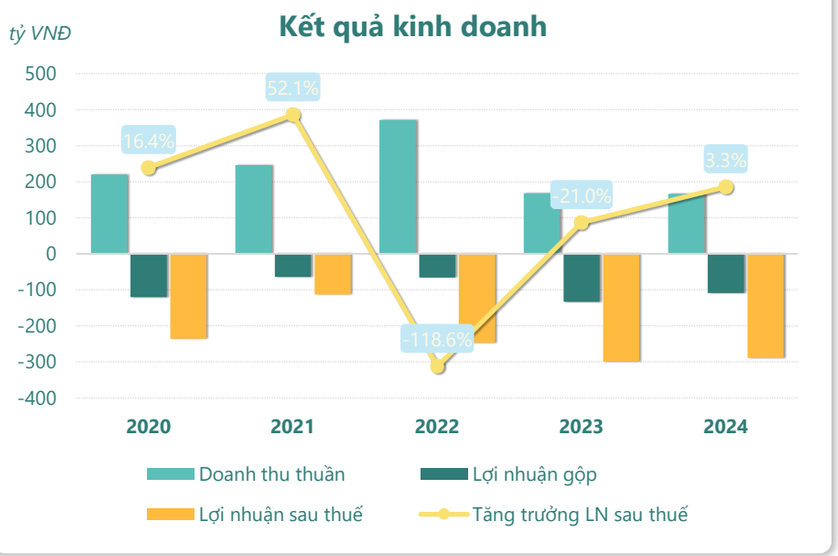
Lịch sử giá

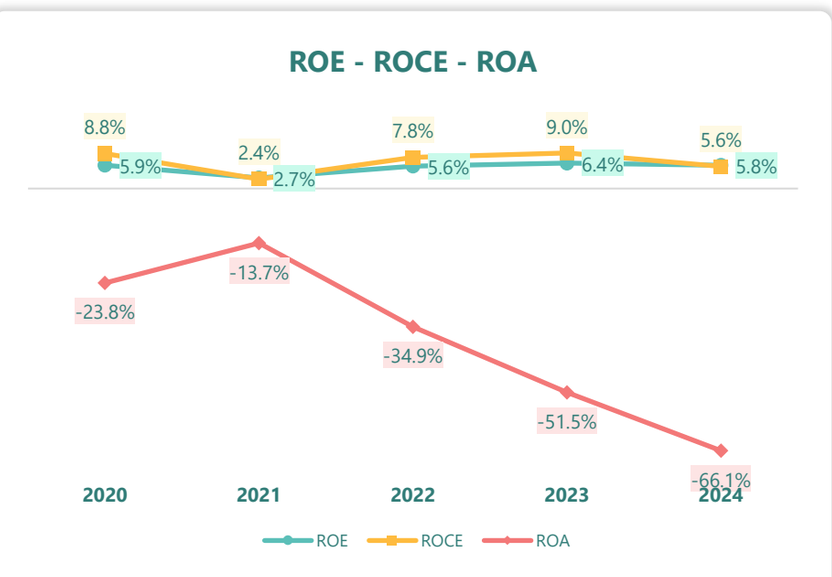


Năm **2024**, **NOS** ghi nhận doanh thu thuần **166.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-289.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.15%** và **tăng 3.33%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 5.84% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

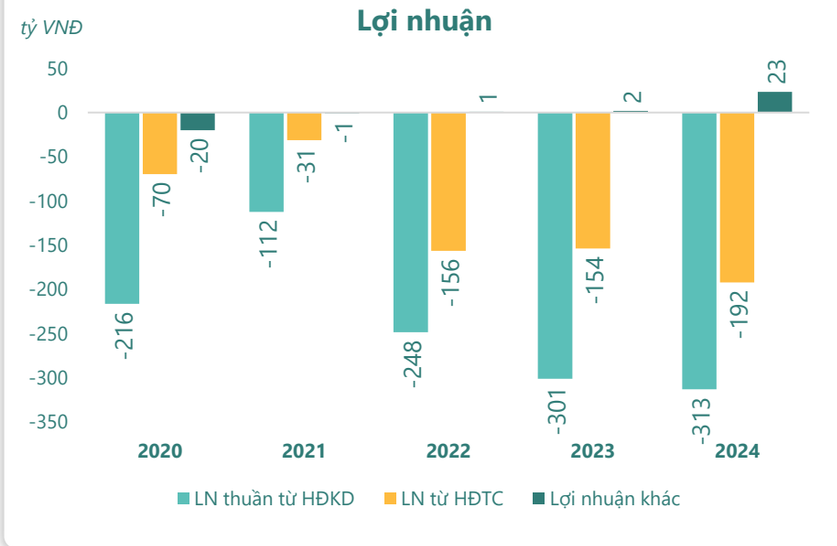


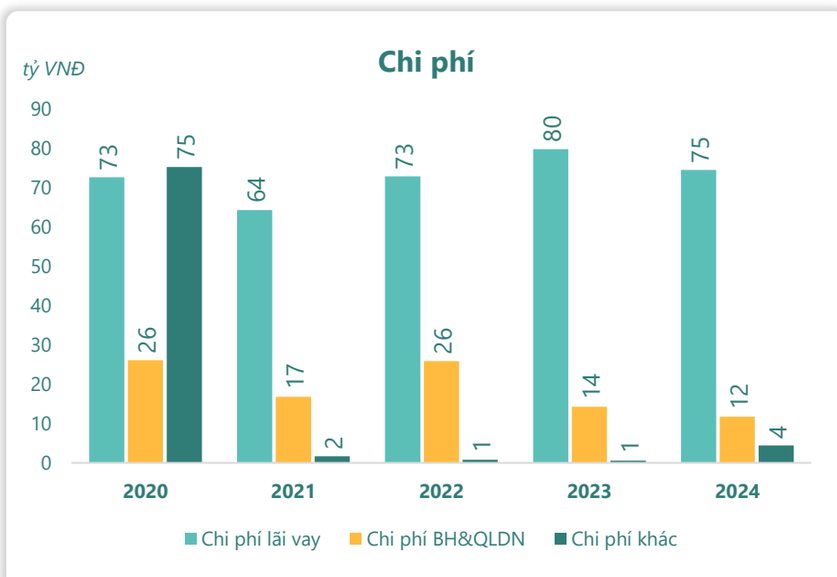


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **NOS** năm **2024 giảm đi 11.64** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 312.7 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

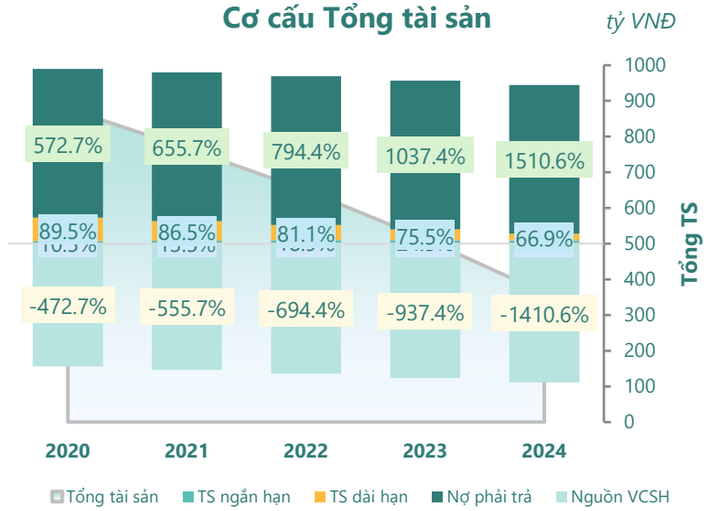
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **74.56** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **11.74** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.40** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

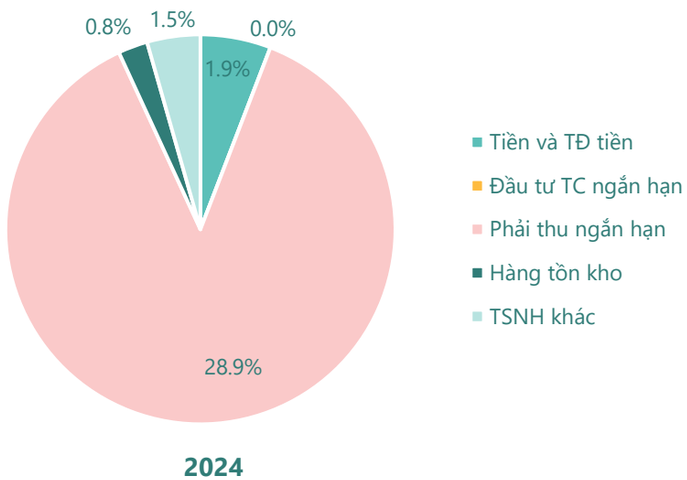
ROE của NOS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.84%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

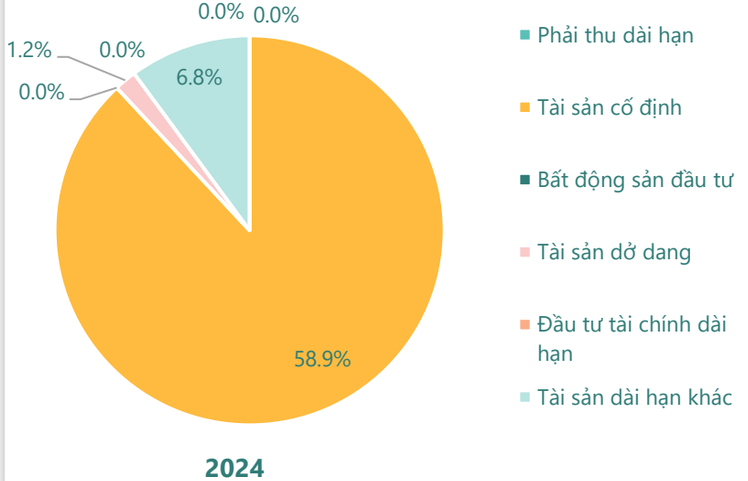




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **NOS** năm 2024 đạt **361.5** tỷ đồng, giảm **29.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 1511%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

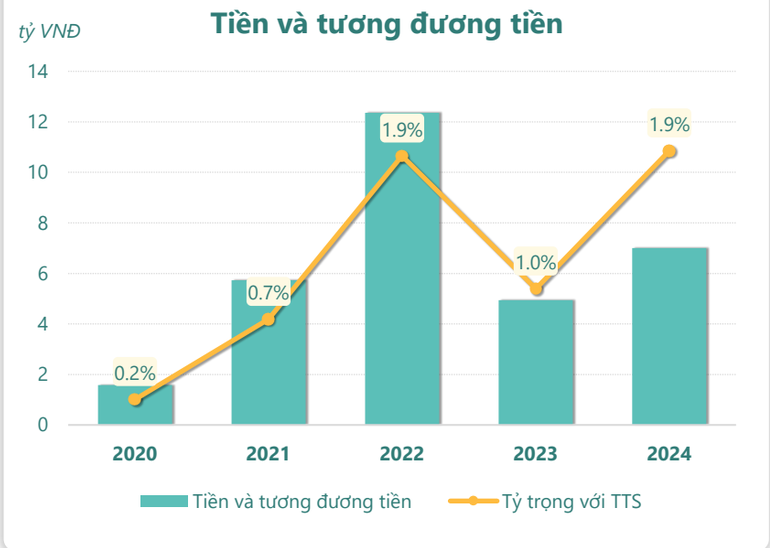
Tài sản ngắn hạn của NOS năm 2024 giảm **4.83%** so với năm trước, đạt **119.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **33.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.94% trên tổng tài sản.

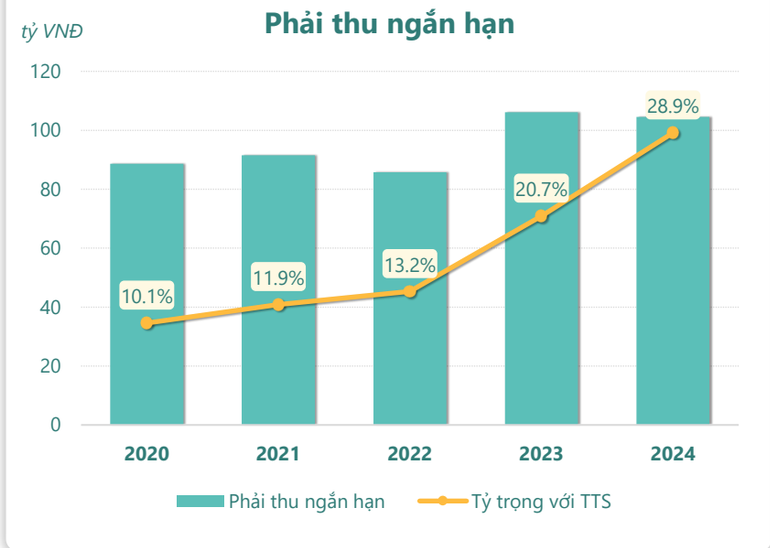
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

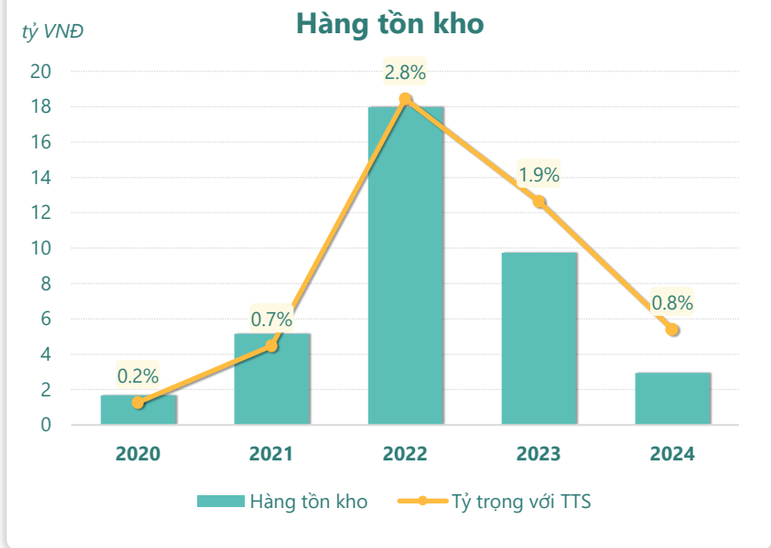
Tài sản dài hạn đạt **241.8** tỷ đồng giảm **37.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **66.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.75%.

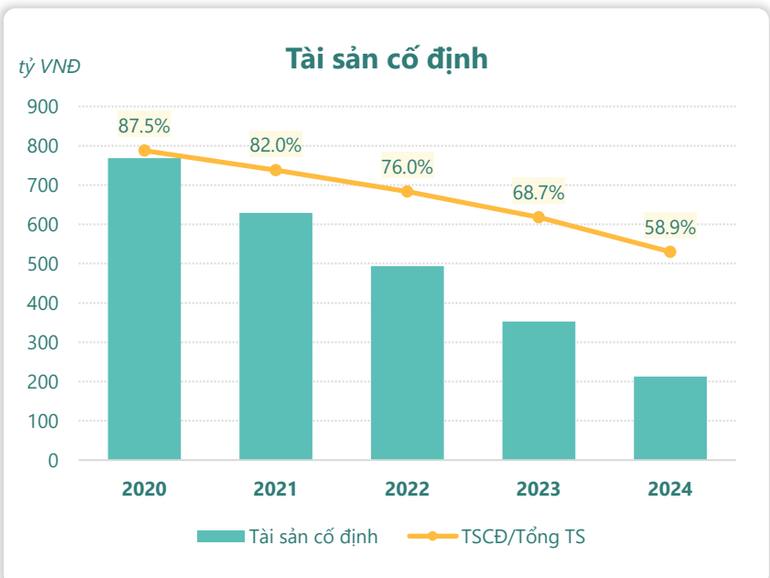
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

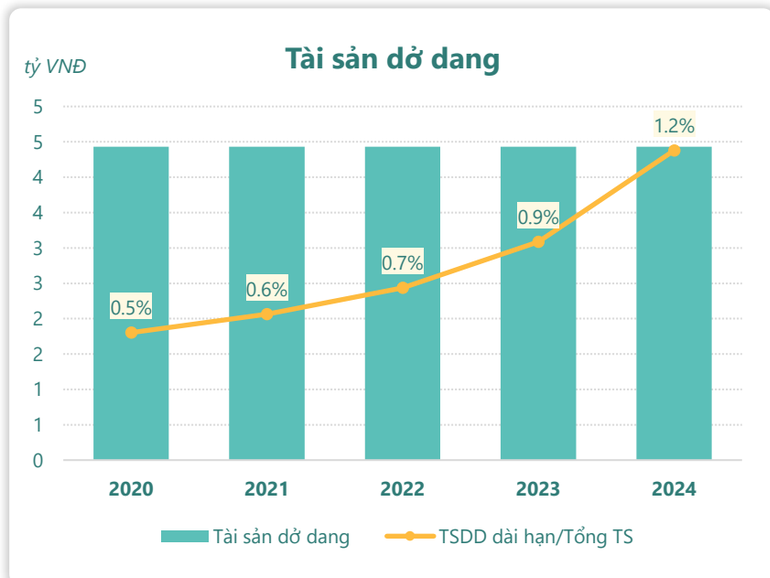
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

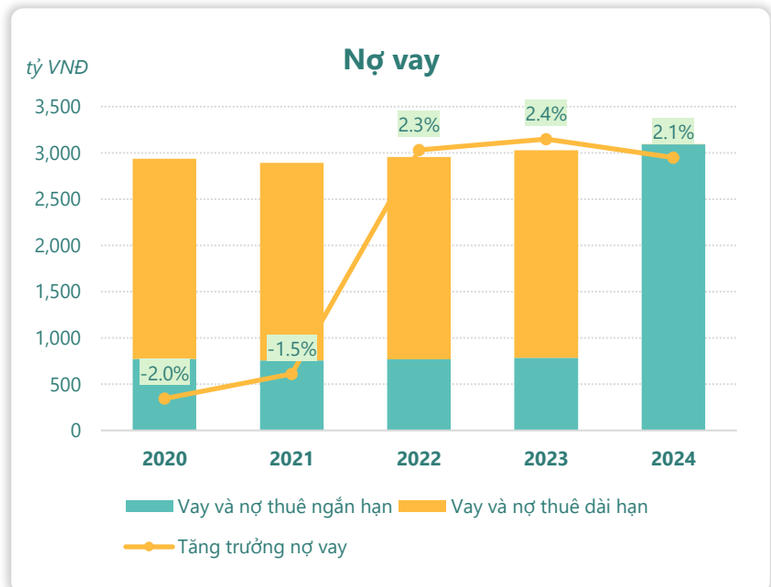






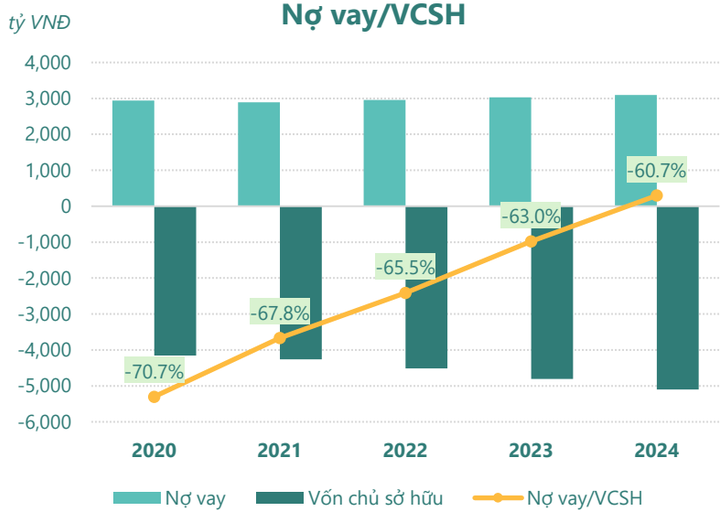




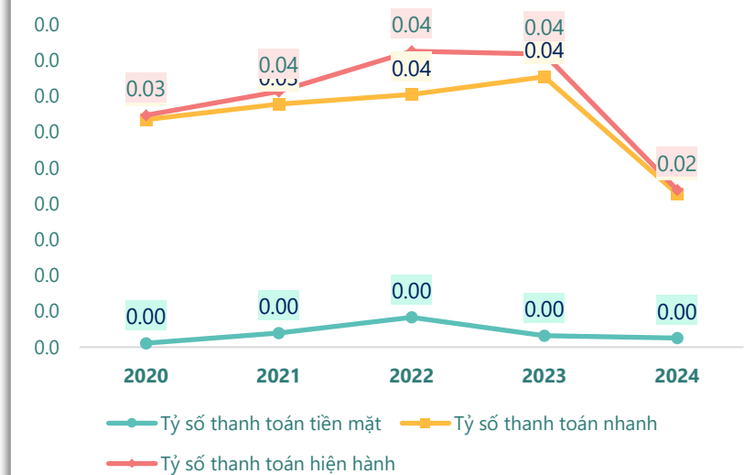


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



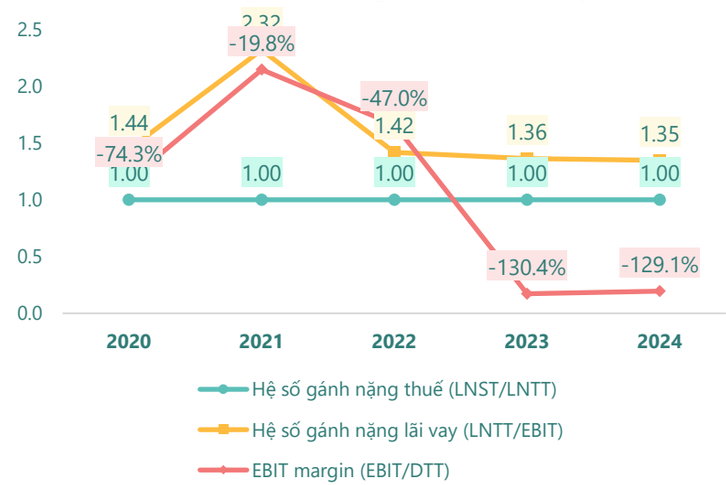
Chỉ số thanh khoản



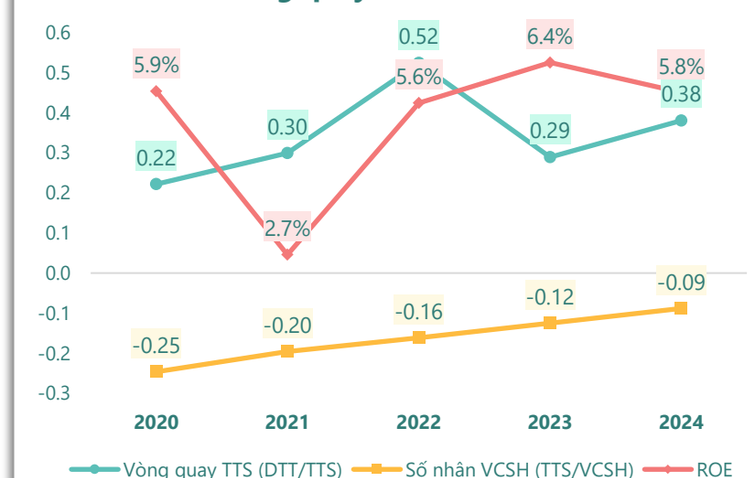
Vòng quay tài sản



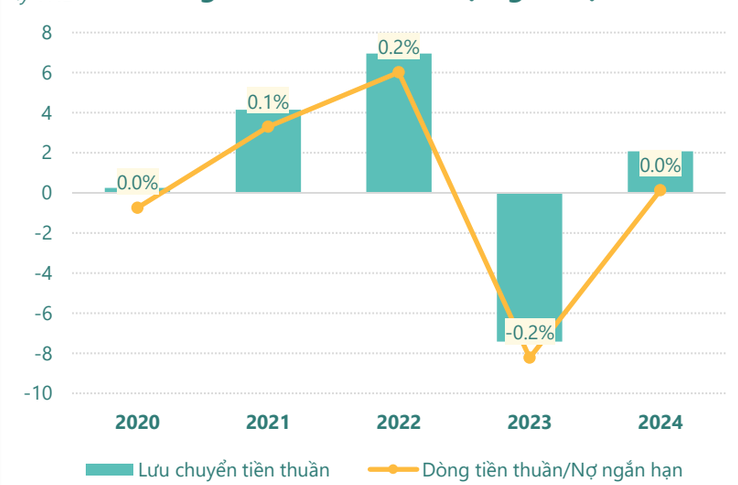
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**246**	**371**	**168**	**166**
Giá vốn hàng bán	311	437	301	275
Lợi nhuận gộp	**-64.4**	**-66.1**	**-133**	**-109**
Doanh thu HĐTC	33.4	1.52	0.74	0.97
Chi phí TC	64.5	158	154	193
Chi phí lãi vay	**64.4**	**72.9**	**79.9**	**74.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.8	25.9	14.3	11.7
LN thuần từ HĐKD	**-112**	**-248**	**-301**	**-313**
Lợi nhuận khác	-0.66	1.00	1.87	23.5
LN trước thuế	**-113**	**-247**	**-299**	**-289**
Lợi nhuận sau thuế	**-113**	**-247**	**-299**	**-289**
LNST của CĐ cty mẹ	**-113**	**-247**	**-299**	**-289**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.4	23.5	-6.47	31.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-3.84	0.01	21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.3	-12.7	-0.95	-50.2
Tiền đầu kỳ	1.58	5.73	12.4	4.94
Lưu chuyển tiền thuần	**4.15**	**6.95**	**-7.42**	**2.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.33	0	0
Tiền cuối kỳ	5.73	12.4	4.94	7.01

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**767**	**650**	**513**	**362**
Tài sản ngắn hạn	**103**	**123**	**126**	**120**
Tiền và tương đương tiền	5.73	12.4	4.94	7.01
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	91.5	85.8	106	105
Hàng tồn kho	5.15	18.0	9.74	2.93
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	6.56	5.05	5.29
Tài sản dài hạn	**664**	**527**	**387**	**242**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	629	493	353	213
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.43	4.43	4.43	4.43
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	30.5	29.1	30.4	24.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**5,031**	**5,161**	**5,324**	**5,461**
Nợ ngắn hạn	**2,897**	**2,973**	**3,079**	**5,460**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	756	769	785	3,093
Phải trả người bán ngắn hạn	173	188	180	170
Nợ dài hạn	**2,135**	**2,188**	**2,244**	**1.46**
Vay và nợ thuê dài hạn	2,135	2,188	2,244	1.03
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-4,264**	**-4,511**	**-4,810**	**-5,100**
Vốn chủ sở hữu	**-4,264**	**-4,511**	**-4,810**	**-5,100**
Vốn điều lệ	201	201	201	201
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**